

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
31 THÁNG 03 NĂM 2011**

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,344,472,483,483	1,176,638,742,453
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		259,420,673,254	337,769,093,757
1	Tiền	111		42,799,678,551	51,495,543,237
2	Các khoản tương đương tiền	112		216,620,994,703	286,273,550,520
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		128,288,943,248	57,575,438,981
1	Phải thu khách hàng	131		33,038,227,270	28,962,855,812
2	Trả trước cho người bán	132		75,421,775,483	14,165,423,476
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		21,440,210,276	16,058,429,474
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,611,269,781)	(1,611,269,781)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	920,020,984,248	751,709,044,884
1	Hàng tồn kho	141		920,020,984,248	751,709,044,884
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	36,741,882,733	29,585,164,831
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,110,618,689	12,765,289,565
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,637,338,076	7,933,589,620
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		264,751,279	576,939,248
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,729,174,689	8,309,346,398
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,284,701,922,251	1,287,569,967,482
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		331,693,031,018	331,638,373,756
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	96,929,853,319	96,848,837,225

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	222		173,286,175,370	170,255,698,399
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,356,322,051)	(73,406,861,174)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	193,114,232,793	193,164,202,785
	Nguyên giá	228		193,653,741,363	193,653,741,363
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(539,508,570)	(489,538,578)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	41,648,944,906	41,625,333,746
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	752,052,216,376	749,471,560,231
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	
2	Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		264,084,157,976	261,453,501,831
3	Đầu tư dài hạn khác	258		498,768,058,400	498,818,058,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		200,956,674,857	206,460,033,495
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	200,096,827,165	204,184,834,997
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		835,847,692	835,847,692
3	Tài sản dài hạn khác	278		24,000,000	1,439,350,806
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,629,174,405,734	2,464,208,709,935
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,472,966,854,979	1,388,651,100,968
I	Nợ ngắn hạn	310		1,363,547,088,824	1,238,244,894,919
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	1,138,828,212,850	950,160,880,361
2	Phải trả người bán	312	5.13	108,433,395,775	126,195,900,645
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	4,579,724,832	7,499,868,870
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	48,591,535,039	18,554,741,321
5	Phải trả người lao động	315		10,519,142,475	26,829,448,932
6	Chi phí phải trả	316		10,952,741,628	9,974,319,640
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	38,458,950,933	85,484,874,814
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		3,183,385,292	13,544,860,336
II	Nợ dài hạn	330		109,419,766,155	150,406,206,049

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	65,857,557,127	66,789,066,688
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	40,143,593,277	80,143,593,277
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,418,615,751	3,473,546,084
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,128,464,624,956	1,046,885,979,792
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,128,464,624,956	1,046,885,979,792
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(280,805)	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		42,521,118,576	52,461,168,576
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		25,704,156,577	25,704,156,577
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		235,246,720,608	143,727,744,639
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19	27,742,925,799	28,671,629,175
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,629,174,405,734	2,464,208,709,935

Ngày 15 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2011

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ		Đơn vị tính : đồng
				Quý I/2011	Quý I/2010	2011	2010	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3 758 872 801 144	1 955 156 320 738	3 758 872 801 144	1 955 156 320 738	
2	Các khoản giảm trừ	03		21 640 146 597	12 754 465 732	21 640 146 597	12 754 465 732	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6,1	3 737 232 654 547	1 942 401 855 006	3 737 232 654 547	1 942 401 855 006	
4	Giá vốn hàng bán	11	6,3	3 512 556 320 630	1 792 288 541 764	3 512 556 320 630	1 792 288 541 764	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		224 676 333 917	150 113 313 242	224 676 333 917	150 113 313 242	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,2	6 896 700 908	8 147 710 653	6 896 700 908	8 147 710 653	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6,4	20 208 748 810	11 423 158 404	20 208 748 810	11 423 158 404	
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		19 743 400 523	9 729 974 015	19 743 400 523	9 729 974 015	
8	Chi phí bán hàng	24		71 010 367 955	50 450 820 621	71 010 367 955	50 450 820 621	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24 218 185 447	18 292 964 172	24 218 185 447	18 292 964 172	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116 135 732 613	78 094 080 698	116 135 732 613	78 094 080 698	
11	Thu nhập khác	31		3 561 904 238	2 703 829 501	3 561 904 238	2 703 829 501	
12	Chi phí khác	32		244 466 552	201 067 644	244 466 552	201 067 644	
13	Lợi nhuận khác	40		3 317 437 686	2 502 761 857	3 317 437 686	2 502 761 857	
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		2 599 023 567	1 743 910 478	2 599 023 567	1 743 910 478	
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		122 052 193 866	82 340 753 033	122 052 193 866	82 340 753 033	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		28 181 578 230	20 268 882 572	28 181 578 230	20 268 882 572	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62						
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		93 870 615 636	62 071 870 461	93 870 615 636	62 071 870 461	
18,1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		304 365 756	194 195 412	304 365 756	194 195 412	
18,2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		93 566 249 880	61 877 675 049	93 566 249 880	61 877 675 049	
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1 559	1 559	1 559	1 547	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đông Chi Lài

Nguyễn Thị Lạc

Đông Quang Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
ĐẾN 31/03/2010

Đơn vị tính : đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	122 052 193 866	84 191 342 033
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	3 732 632 856	4 639 468 472
	- Các khoản dự phòng	03	-	23 190 188
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9 078 301 429)	(9 399 109 449)
	- Chi phí lãi vay	06	19 743 400 523	9 729 974 015
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	136 449 925 816	89 184 865 259
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(86 783 287 243)	(65 729 559 699)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(176 693 466 784)	(93 731 049 534)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(74 208 386 401)	78 248 422 583
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4 766 592 975)	(13 910 880 305)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(16 375 217 651)	(10 056 522 015)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5 726 859 534)	(6 524 937 035)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6 769 268 761	3 849 544 112
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5 747 778 952)	(1 091 652 320)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(227 082 394 963)	(19 761 768 954)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4 255 463 156)	(6 986 417 259)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	651 318 182	-
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

T	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(572 655 000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50 000 000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 492 280 750	6 008 423 591
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6 938 135 776	(1 550 648 668)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	107 500 000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	914 608 736 230	523 193 762 120
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(712 921 683 741)	(496 704 828 853)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59 998 433 000)	(2 407 925 192)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	141 796 119 489	24 081 008 075
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(78 348 139 698)	2 768 590 453
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	337 769 093 757	274 965 948 571
	Loại trừ khoản tương đương tiền		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(280 805)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	259 420 673 254	277 734 539 024

Ngày 15 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG GIÁM ĐỐC



Quang Hải

Dặng Thị Lài

Nguyễn Thị Cúc



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 0300521758. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh: 0300521758 đăng ký thay đổi lần 12: ngày 16 tháng 02 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp: 599.991.420.000 đồng.

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu: Sản xuất, kinh doanh vàng ..., bạc, đá quý, đá bán quý, dịch vụ kiểm định kim cương ...

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

4- Công ty con: 03 công ty.

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty

4.1- Công ty TNHH MTV THỜI TRANG CAO:

- Địa chỉ: Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số: 0309279212 ngày 14 tháng 8 năm 2009.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ. Vốn góp hiện tại: 10.000.000.000

- Kinh doanh chủ yếu: Sản xuất kinh doanh thời trang cao cấp

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

4.2- Công ty Cổ phần Năng Lượng Đại Việt:

- Địa chỉ: 176 Dương Quang Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh: 4103007071 ngày 21 tháng 6 năm 2007.

- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

- Kinh doanh chủ yếu: Gas, đại lý kinh doanh xăng dầu ...

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 70%

4.3- Công ty TNHH MTV GIÁM ĐỊNH PNJ:

- Địa chỉ: Số 205 Phan Đăng Lưu, P1, Quận Phú Nhuận, Thành Phố.

- Giấy phép kinh doanh số 0310521330 ngày 16 tháng 12 năm 2010.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ. Vốn góp hiện tại: 0

- Kinh doanh chủ yếu: Giám định vàng, bạc, đá quý

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Niên độ kế toán: Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- + Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- + Máy móc thiết bị 5 - 10 năm

+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 – 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 – 5 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
 - Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.
- Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.
- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí phải trả: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Phương pháp phân bổ dài hạn: Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả, phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10.2- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

10.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông, theo điều lệ hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lợi thế thương mại: Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
1.1- Tiền mặt	23.349.352.011	24.607.085.313
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	18.471.052.540	26.657.052.846
1.3- Tiền đang chuyển	979.274.000	231.405.078
1.4- Vàng tương đương tiền	216.620.994.703	286.273.550.520
Tổng cộng	259.420.673.254	337.769.093.757

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31/03/2011 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý.

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/03/2011 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư của các ngân hàng.

- Khoản tương đương tiền vào ngày 31/03/2011 trên bảng cân đối kế toán là số liệu trình bày lại hàng tồn kho là vàng vật chất.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
3.1- Phải thu của khách hàng	33.038.227.270	28.962.855.812
3.2- Trả trước người bán	75.421.775.483	14.165.423.476
3.3- Các khoản phải thu khác	21.440.210.276	16.058.429.474
3.4 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.611.269.781)	(1.611.269.781)
Công ty TNHH Tấn Vàng	(628.730.000)	(628.730.000)
Công ty TNHH SCI –CA cung cấp camera	(33.306.967)	(33.306.967)
Mậu dịch viên, thợ	(934.447.964)	(934.447.964)
Khoản phải thu CTY Đại Việt	(14.784.850)	(14.784.850)
Cộng giá trị thuần của khoản phải thu	128.288.943.248	57.575.438.981
3.5 – Tài sản ngắn hạn khác:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	17.110.618.689	12.765.289.565
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.637.338.076	7.933.589.620
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	264.751.279	576.939.248
- Tài sản ngắn hạn khác.	12.729.174.689	8.309.346.398
Cộng khoản phải thu ngắn hạn khác	36.741.882.733	29.585.164.831
Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn	165.030.825.981	87.160.603.812

Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường.

4-Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Hàng mua đang đi đường.	2.203.003.319	365.167.709
- Nguyên liệu, vật liệu	8.967.790.465	8.788.552.862
- Công cụ, dụng cụ	7.743.115.368	7.484.186.818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.937.676.239	5.885.590.856
- Thành phẩm	86.515.623.913	30.967.036.089
- Hàng hoá	757.557.202.321	653.715.317.110
- Hàng gửi đi bán	49.096.572.623	44.503.193.440
Cộng giá gốc hàng tồn kho	920.020.984.248	751.709.044.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được	920.020.984.248	751.709.044.884

Hàng tồn kho tăng so với quý trước 22,39%, trong đó chủ yếu tăng hàng hóa tại Công Ty PNJ tăng hàng tồn kho 174 tỷ bổ sung hệ thống kinh doanh .

5.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

5.1 Tài sản cố định hữu hình:

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	54.506.823.828	83.282.042.611	21.547.018.007	10.919.813.953	160.958.022.867
2.Tăng trong kỳ	-	3.677.120.578	-	261.176.418	3.938.296.996
3. Giảm trong kỳ	17.539.683	720.280.342	170.000.000	-	907.820.025
4. Số cuối kỳ	54.489.284.145	86.238.882.847	21.377.018.007	11.180.990.371	173.286.175.370
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	9.908.845.591	44.668.324.529	11.051.578.454	7.778.112.600	73.406.861.174
2.Phát sinh trong kỳ	675.229.272	2.298.281.783	420.175.031	288.436.778	3.682.662.864
3.Giảm trong kỳ	17.539.683	545.662.304	170.000.000	-	733.201.987
4. Số cuối kỳ	10.566.535.180	46.421.484.008	11.301.753.485	8.066.549.378	76.356.322.051
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	44.597.978.237	38.613.718.082	10.495.439.553	3.141.701.353	96.848.837.225
2. Cuối kỳ	43.922.748.965	39.817.398.839	10.075.264.522	3.114.440.993	96.929.853.319

a) Tài sản cố định hữu hình tăng 3,92 tỷ, trong đó:Chủ yếu phát sinh tại PNJ

+ + Máy móc thiết bị (Máy phân tích vàng,máy bào RA, máy lạnh) 3.677.120.578

+ Thiết bị quản lý phục vụ văn phòng, cân, máy kiểm định 239.660.054

b) Tài sản cố định hữu hình giảm, trong đó:

+ Thanh lý giá trị xe ô tô cũ PNJ:	170.000.000
+ Thanh lý giá trị móng bồn train Gas :	17.539.683
+ Thanh lý giá trị thiết bị tuyến ống, bồn gas :	720.280.342

c) Khấu hao TSCD phát sinh trong kỳ 3,68 tỷ đồng, trong đó: Khấu hao phát sinh tại PNJ: 2,755 tỷ , Đại việt: 921 triệu ; CTy Thời trang CAO: 4,69 triệu đồng.

5.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính...	Quyền SD Đất	Tổng cộng
I- Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	192.784.772.638	193.653.741.363
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	96.000.000	395.971.613	376.997.112	192.784.772.638	193.653.741.363
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	75.200.000	294.295.955	120.042.623	-	489.538.578
2. Phát sinh trong kỳ.	4.800.000	24.999.735	20.170.257	-	49.969.992
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	80.000.000	319.295.690	140.212.880	-	539.508.570
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	20.800.000	101.675.658	256.954.489	192.784.772.638	193.164.202.785
2. Cuối kỳ	16.000.000	76.675.923	236.784.232	192.784.772.638	193.114.232.793

6. Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011
- Thiết kế và xây dựng nhà xưởng PNJ, và CH	2.231.844.251	2.208.233.091
- Mua mới nhà 174 Lê Thánh Tôn	39.417.100.655	39.417.100.655
Tổng cộng	41.648.944.906	41.625.333.746

7- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quýI/2011		Đầu năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.1 - Đầu tư cổ phiếu		485.989.058.400		485.989.058.400
+ Ngân hàng Đông Á.	34.646.625	356.775.363.400	34.646.625	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Công ty Kinh Đô	200.000	23.000.000.000	200.000	23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	833.332	40.833.320.000	833.332	40.833.320.000
7.2- Đầu tư trái phiếu, khác		12.779.000.000		12.829.000.000
+ Công trái xây dựng tổ quốc		0		0
+ Trái phiếu chính phủ.		0		0
+ Trái phiếu chuyển đổi Khách sạn Quê Hương	8.333	1.666.600.000	8.333	1.666.600.000
+ Đầu tư dự án du lịch Hoàng minh Giám		10.089.500.000		10.089.500.000
+ Đầu tư của Đại Việt		1.022.900.000		1.072.900.000

CHỈ TIÊU	Cuối quý I/2011		Đầu năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.		264.084.157.976		261.453.501.831
+ Công ty Địa Ốc Đông Á.	9.186.630	91.866.300.000	9.186.630	91.866.300.000
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	5.134.708	138.608.529.680	5.134.708	138.608.529.680
+ Công ty TNHH Hongvina		10.725.400.000		10.725.400.000
+ Giá trị hợp nhất các Công ty CP liên kết (SFC; Dong A Land, Hongvina)		22.883.928.296		20.253.272.151
7.4- Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (KS Quê Hương)		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
Tổng cộng		752.052.216.376		749.471.560.231

Với mục tiêu đầu tư an toàn và hiệu quả trong chiến lược đầu tư của mình PNJ đã đầu tư một cách thận trọng, PNJ không tham gia đầu tư cổ phiếu ngắn hạn. Trong tình hình hiện tại PNJ đang có kế hoạch thoái vốn một số khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả cao.

PNJ đầu tư vào các công ty có nhóm ngành nghề thiết yếu của nền kinh tế như: Năng lượng, ngân hàng, địa ốc và trang sức, các khoản đầu tư của PNJ đều xuất phát vào thời gian đầu thành lập của các công ty này vì vậy giá trị đầu tư dài hạn của công ty PNJ hầu hết bằng mệnh giá. Vì vậy tính đến thời điểm hiện nay các khoản đầu tư của PNJ đều nằm trong vùng an toàn, ít biến động về giá, một số công ty ít có giao dịch trên thị trường OTC.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Vỡ bình gas	159.442.556.854	162.533.954.793
- Chi phí đất trả trước	23.034.480.132	29.946.297.001
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.619.790.179	11.704.583.203
Tổng cộng	200.096.827.165	204.184.834.997

9. Vay và nợ ngắn hạn:

9.1 Vay ngắn hạn ngân hàng:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
a) Vay ngắn hạn		
- Bằng Đồng Đô La	97.866.297.965	114.289.500.000
- Bằng VNĐ	259.941.013.396	129.758.888.666
- Bằng vàng	773.561.758.833	685.633.629.039
<i>Trong đó: Vay cá nhân (Huy động vốn)</i>	<i>72.463.850.629</i>	<i>41.209.812.218</i>
Cộng	1.131.369.070.194	929.682.017.075
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	7.459.142.656	20.478.862.656
Cộng	7.459.142.656	20.478.862.656
Tổng Cộng	1.138.828.212.850	950.160.880.361

- Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh:
 - + Khoản vay bằng ngoại tệ 4.950.000 USD chỉ ; và vay bằng tiền đồng 152.350.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng EXIMBank, TP Hồ Chí Minh:
 - + Khoản vay bằng tiền đồng 18.850.000.000 đồng của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn, hình thức vay thế chấp cổ phiếu Ngân Hàng Đông Á.
- Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh:
 - + Khoản vay bằng vàng 67.000 chỉ của Công TY PNJ theo hợp đồng vay ngắn hạn số LD1014600239 hình thức vay tín chấp.
- Ngân hàng Á Châu:
 - + Vay 95.000 chỉ vàng của PNJ theo hợp đồng số HĐ53997239 thời hạn vay 12 tháng vay đảm bảo bằng 162 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.
 - + Đại Việt vay bổ sung vốn lưu động 26.900.000.000 theo hợp đồng Vay ngắn hạn số HĐ65472509 thời hạn vay 12 tháng.
- Ngân hàng Đông Á:
 - + Khoản vay 39.000 chỉ vàng và vay tiền đồng 28 tỷ của PNJ theo hợp đồng H.056/HM vay tín chấp thời hạn trả nợ 12 tháng.
- Huy động bằng vàng: Huy động cá nhân 11.254,98 chỉ của PNJ theo hợp các đồng huy động cá nhân 2010 ;2011 thời hạn 12 tháng.
- Huy động vốn bằng tiền: 33.841.013.396 đồng

9.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Phải trả người bán:	108.433.395.775	126.195.900.645
- Người mua trả tiền trước	4.579.724.832	7.499.868.870
Tổng cộng các khoản phải trả.	113.013.120.607	133.695.769.515

Công nợ phải trả người bán giảm 15% so với đầu kỳ, chủ yếu công nợ phải trả khách hàng mua sản phẩm đá quý. Các khoản phải trả mua Gas, vỏ bình, công nợ phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Thuế GTGT	10.148.389.230	2.376.746.232
- Thuế môn bài		
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.085.168.611	15.950.917.478
- Thuế thu nhập cá nhân	357.977.198	227.077.611
- Các khoản thuế khác		
- Các khoản phí lệ phí...		
Tổng cộng	48.591.535.039	18.554.741.321

11- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Phải trả tiền lương CBCNV	10.519.142.475	26.829.448.932
- Chi phí phải trả khác.	10.952.741.628	9.974.319.640

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
Tổng cộng	21.471.884.103	36.803.768.720

12- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Kinh phí công đoàn	2.759.975.610	2.241.645.600
- Bảo hiểm xã hội	881.207.114	174.599.314
- Bảo hiểm Y Tế	487.821.706	338.235.803
- Phải trả khác	34.329.946.503	82.730.394.097
Tổng cộng	38.458.950.933	85.484.874.814

- Khoản mục phải trả khác giảm so với đầu kỳ chủ yếu khoản chi trả tiền cổ tức đã trích phải trả của PNJ 60 tỷ. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường,

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.183.385.292 đồng (điều chỉnh theo thông tư 244)**14- Vay và nợ dài hạn:**

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
14.1- Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ	426.284.500	426.284.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của công ty Cổ Phần Năng Lượng Đại Việt	65.431.272.627	66.362.782.188
Cộng	65.857.557.127	66.789.066.688
14.2 – Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Đông Á	11.291.000.000	11.291.000.000
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.	28.852.593.277	28.852.593.277
+ Ngân hàng SACOMBANK.	0	40.000.000.000
Cộng	40.143.593.277	80.143.593.277

_ Ngân hàng Đông Á:

+ Khoản vay trung hạn của PNJ tại ngân hàng Đông Á theo hợp đồng số K 0233/12 ; K 0236/12 thời hạn vay 3 năm. Số dư đến cuối ngày 31/03/2011: 14.360.000.000 VNĐ, Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 3.069.000.000 VNĐ.

_ Ngân hàng Á Châu:

+ Khoản vay dài hạn của Đại Việt theo hợp đồng số 64900549KUNN ; 67694999KU ; 71397309KU ; 71533219KU thời hạn vay 7 năm lãi suất vay 10,05% VÀ 12% năm. Số dư đến cuối ngày 31/12/2010: 25.339.455.933 VNĐ.

+ Khoản vay dài hạn của PNJ 92851849KU ,Số dư đến cuối ngày 31/03/2011: 9.405.000.000 VNĐ. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 1.485.000.000 VNĐ.

15- Trợ cấp mất việc làm:

Chỉ tiêu	Cuối quý I/2011	Đầu năm 2011
- Trợ cấp mất việc làm	3.418.615.751	3.473.546.084
Tổng cộng	3.418.615.751	3.473.546.084

16- Vốn chủ sở hữu:

16.1- Biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.991.420.000			599.991.420.000
- Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			280.805	(280.805)
- Quỹ đầu tư phát triển	52.461.168.576		9.940.050.000	42.521.118.576
- Quỹ dự phòng tài chính	25.704.156.577			25.704.156.577
-Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	143.727.744.639	93.566.249.880	2.047.273.911	235.246.720.608
TỔNG CỘNG	1.046.885.979.792	93.566.249.880	11.987.604.716	1.128.464.624.956

Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ biến động chủ yếu từ tăng lãi hoạt động kinh doanh trong kỳ: 93.566.249.880 đồng .

16.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối quýI/2011	Đầu năm 2011
1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông)	599.991.420.000	599.991.420.000
2. – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	599.991.420.000	399.999.210.000
+ Vốn góp tăng trong năm		199.992.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	599.991.420.000	599.991.420.000
3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	59.999.142	59.999.142
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.999.142	59.999.142
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.142	59.999.142
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.433	59.999.433
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.433	59.999.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ / Cổ phiếu.

17. Lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Lợi ích của cổ đông thiểu số Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt: 27.742.925.799 đồng VN.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT:

Chỉ tiêu	Quý I/2011	Quý I/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	3.758.872.801.144	1.955.156.320.738
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	21.640.146.597	12.754.465.732
- Hàng bán bị trả lại	2.132.587.487	725.748.790
- Giảm giá hàng bán	-	312.800
- Chiết khấu hàng bán	33.120.500	4.871.362
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	19.474.438.610	12.023.532.780
27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ:	3.737.232.654.547	1.942.401.855.006
28- Giá vốn hàng bán:	3.512.556.320.630	1.792.288.541.764
29- Doanh thu hoạt động tài chính:	6.896.700.908	8.147.710.653
- Lãi tiền gửi	245.837.542	415.615.376
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.492.280.750	2.619.323.425
- Lãi chênh lệch tỷ giá	158.582.616	4.697.568.865
- Lãi kinh doanh chứng khoán, TK Vàng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	415.202.987
30- Chi phí tài chính:	20.208.748.810	11.423.158.404
- Lãi tiền vay	19.743.400.523	9.729.974.015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (*)	406.259.292	764.047.705
- Chi phí tài chính khác	59.088.995	929.136.684
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Thuế thu nhập hiện hành:	28.181.578.230	20.268.882.572
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	122.052.193.866	82.340.753.033
32- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý theo yếu tố:	95.228.553.402	68.743.784.793
- Chi phí vật liệu bao bì	10.677.744.056	9.845.635.760
- Chi phí nhân công	36.518.986.342	25.809.147.987
- Chi phí khấu hao TSCĐ.	1.818.878.151	1.848.124.021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	13.297.125.946	11.372.676.164
- Chi phí bằng tiền khác.	32.915.818.907	19.868.200.861
33- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	93.870.615.636	62.071.870.461
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ:	93.566.249.880	61.877.675.049
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	59.999.142	39.999.921
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND.	1.559	1.547
- Lợi ích cổ đông thiểu số	304.365.756	194.195.412

Kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 1 năm 2011 doanh thu thực hiện 3.758 tỷ đồng tăng 92,22 % so với cùng kỳ năm 2010, do tăng chủ yếu từ doanh số vàng miếng PNJ, trong kỳ doanh số vàng miếng đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, mạng lưới phân phối quý 1/2011 tăng so với quý 1/2010 là 13 cửa hàng (Số điểm phân phối hiện nay: 120); Đồng thời trong quý 1 năm 2011 vàng dịp tết và 14/2, 8/3 nên doanh số bán hàng nữ trang tăng cao, đó cũng là nguyên nhân quý này tăng so với quý 4/2010 34,53%. Lợi nhuận trước thuế 122,05 tỷ đồng tăng 48,22% so với cùng kỳ

năm trước, tăng so với quý trước 214% ; Ngoài nguyên nhân tăng lượng hàng bán ra, tăng do chỉ số giá tăng, thì yếu tố chi phí tăng thấp hơn tốc tăng lãi gộp so với cùng kỳ, thấp hơn so với quý 4/2010.

* Quyết toán thuế thu nhập của công ty tự khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế. Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý I/2011	Quý IV/2010	Quý I/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản:			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	48.86 %	52.21 %	48.59 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	51.14 %	47.79 %	52.41 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	55.90%	56.45 %	51.40 %
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	44.10 %	43.55 %	48.60 %
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	1.79 lần	1.77 lần	1.95 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.99 lần	0.95 lần	1.12 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.19 lần	0.27 lần	0.31 lần
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần.	3.26 %	1.40 %	4.19 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	4.64 %	1.58 %	3.76 %
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	3.57 %	1.35 %	2.84 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	8.31 %	3.18 %	6.10 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn góp (vốn điều lệ)	15.59 %	5.54 %	15.52 %

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 05 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC